

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1390	Khu cấp đất ở TDP Dụ Nghĩa 2 và TDP Kim Sơn	Đường nội bộ		8.000	5.600	4.800	4.000	3.600	2.520	2.160	1.800	2.800	1.960	1.680	1.400
1391	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 5 m trở lên	Khu vực An Hòa (cũ)		7.000				3.150				2.450			
1392	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 5 m trở lên	Khu vực Hồng Phong (cũ)		15.000				6.750				5.250			
1393	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 5m	Khu vực An Hòa (cũ)		6.000				2.700				2.100			
1394	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 5m	Khu vực Hồng Phong (cũ)		10.000				4.500				3.500			
1395	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 5m	Khu vực Lê Thiện (cũ)		6.000				2.700				2.100			
1396	Tuyến đường bê tông có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
25	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG														
1397	Trần Hưng Đạo	Thanh Niên	Nguyễn Hữu Cầu	63.000	38.500	23.100	18.500	22.050	13.475	8.085	6.475	15.750	9.625	5.775	4.625
1398	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cầu	Chân cầu Phú Lương cũ	37.700	20.700	12.400	9.900	13.195	7.245	4.340	3.465	9.425	5.175	3.100	2.475
1399	Trần Hưng Đạo	Quảng trường Độc Lập	Ngã tư Đông Thị	130.000	55.000	32.000	26.000	52.000	19.250	11.200	9.100	32.500	13.750	8.000	6.500
1400	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Đông Thị	Đường Thanh Niên	105.000	40.000	25.000	20.000	42.000	14.000	8.750	7.000	26.250	10.000	6.250	5.000
1401	Nguyễn Hữu Cầu	Trần Hưng Đạo	Chợ Phú Lương	43.000	30.000	18.000	14.400	15.050	10.500	6.300	5.040	10.750	7.500	4.500	3.600
1402	Nguyễn Hữu Cầu	hết chợ Phú Lương	Tam Giang	39.000	20.000	14.000	11.200	13.650	7.000	4.900	3.920	9.750	5.000	3.500	2.800
1403	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1404	Nguyễn Đình Chiểu	Tổng Duy Tân	Trần Thánh Tông	26.400	13.000	7.000	5.600	9.240	4.550	2.450	1.960	6.600	3.250	1.750	1.400
1405	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Thánh Tông	Nguyễn Hữu Cầu	25.000	12.000	7.200	5.800	8.750	4.200	2.520	2.030	6.250	3.000	1.800	1.450
1406	Bùi Thị Xuân	Cuối ngõ 212 Chương Dương	Ấu Thuyền	34.000	16.000	8.000	6.400	11.900	5.600	2.800	2.240	8.500	4.000	2.000	1.600
1407	Tây Hào	Giáp đường Trần Thánh Tông	hết trường THCS Ngọc Châu	33.400	20.100	12.000	9.700	11.690	7.035	4.200	3.395	8.350	5.025	3.000	2.425
1408	Tây Hào	Đoạn còn lại		26.400	13.000	7.000	5.600	9.240	4.550	2.450	1.960	6.600	3.250	1.750	1.400
1409	Đinh Lưu Kim	Đầu đường	Cuối đường	21.000	9.900	5.000	4.000	7.350	3.465	1.750	1.400	5.250	2.475	1.250	1.000
1410	Ỡ Lan	Đầu đường	Cuối đường	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1411	Đường trong khu tái định cư phường Ngọc Châu	Đầu đường	Cuối đường	28.000	16.800	10.700	8.600	9.800	5.880	3.745	3.010	7.000	4.200	2.675	2.150
1412	Phạm Duy Quyết	Đầu đường	Cuối đường	29.900	17.900	10.700	8.600	10.465	6.265	3.745	3.010	7.475	4.475	2.675	2.150
1413	Bạch Công Liêu	Trần Thánh Tông	Khu tái định cư Ngọc Châu	25.000	12.000	7.200	5.800	8.750	4.200	2.520	2.030	6.250	3.000	1.800	1.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1414	Nguyễn Văn Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.200	4.600	3.700	6.300	3.220	1.610	1.295	4.500	2.300	1.150	925
1415	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	6.000	4.800	7.000	3.430	2.100	1.680	5.000	2.450	1.500	1.200
1416	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu cũ	Lê Viết Hưng	Đường Âu Thuyền	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
1417	Lê Viết Hưng	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.200	6.000	4.800	7.875	3.920	2.100	1.680	5.625	2.800	1.500	1.200
1418	Lê Viết Quang	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.200	6.000	4.800	7.875	3.920	2.100	1.680	5.625	2.800	1.500	1.200
1419	Ngọc Tuyền	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.200	6.000	4.800	7.875	3.920	2.100	1.680	5.625	2.800	1.500	1.200
1420	Ngọc Uyên	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.600	6.000	4.800	8.750	4.410	2.100	1.680	6.250	3.150	1.500	1.200
1421	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	25.000	11.000	6.000	4.800	8.750	3.850	2.100	1.680	6.250	2.750	1.500	1.200
1422	Nguyễn Biểu (ngoài khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	19.800	12.200	6.100	4.900	6.930	4.270	2.135	1.715	4.950	3.050	1.525	1.225
1423	Trịnh Thị Lan	Đầu đường	Cuối đường	23.000	10.500	5.600	4.500	8.050	3.675	1.960	1.575	5.750	2.625	1.400	1.125
1424	Ngọc Uyên (đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu (Khu Đồng Chiều)	Đầu đường	Cuối đường	35.000				12.250				8.750			
1425	Nguyễn Biểu (đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	33.000				11.550				8.250			
1426	Phố Đông Kinh (đoạn trong KDC Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	31.000				10.850				7.750			
1427	Đồng Sơn, Đồng Khởi, Lam Sơn	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
1428	Đường Nguyễn Biểu từ đường Ngọc Uyên kéo dài đến cầu V6, có mặt cắt Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
1429	Đồng Khê (đoạn trong Khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
1430	Đường còn lại trong khu dân cư Ngọc Châu	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
1431	Đồng Khê (đoạn ngoài Khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.400	4.400	3.500	7.000	3.290	1.540	1.225	5.000	2.350	1.100	875
1432	Đường còn lại trong KDC Kim Lai	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.200	6.000	4.800	7.700	3.920	2.100	1.680	5.500	2.800	1.500	1.200
1433	Mạc Đức Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	26.000	10.800	5.400	4.300	9.100	3.780	1.890	1.505	6.500	2.700	1.350	1.075
1434	Đường nhánh (ven sân vận động Đô Lương)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)	28.600	11.500	6.000	4.800	10.010	4.025	2.100	1.680	7.150	2.875	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1435	Khu nhà ở phường Nhị Châu: Đường có mặt cắt Bn ≥ 27m	Đầu đường	Cuối đường	27.500				9.625				6.875			
1436	Khu nhà ở phường Nhị Châu: Đường có mặt cắt 16,5m ≤ Bn < 27m	Đầu đường	Cuối đường	22.500				7.875				5.625			
1437	Khu nhà ở phường Nhị Châu: Đường có mặt cắt Bn < 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				5.000			
1438	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	26.400	12.000	6.000	4.800	9.240	4.200	2.100	1.680	6.600	3.000	1.500	1.200
1439	An Định	Đường Quang Trung (Ngã ba giao đường An Định và đường Quang Trung)	Cầu vượt Phú Lương	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1440	Phạm Minh Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	4.500	3.600	7.000	3.150	1.575	1.260	5.000	2.250	1.125	900
1441	Phạm Phú Thứ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	4.500	3.600	7.000	3.150	1.575	1.260	5.000	2.250	1.125	900
1442	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	4.500	3.600	7.000	3.150	1.575	1.260	5.000	2.250	1.125	900
1443	Trương Hán Siêu	Đường sắt	Đường An Định	21.600	10.000	6.000	4.800	7.560	3.500	2.100	1.680	5.400	2.500	1.500	1.200
1444	Trương Hán Siêu	Hoàng Ngân	Đê sông Thái Bình	17.500	8.400	4.000	3.200	6.125	2.940	1.400	1.120	4.375	2.100	1.000	860
1445	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.600	4.200	3.400	6.300	3.010	1.470	1.190	4.500	2.150	1.050	850
1446	Vũ Duy Hàn	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.600	4.200	3.400	6.300	3.010	1.470	1.190	4.500	2.150	1.050	850
1447	Khu đô thị Âu Việt: Đường có mặt cắt Bn ≥ 20,5m)	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
1448	Khu đô thị Âu Việt: Đường có mặt cắt (15,5m ≤ Bn < 20,5m)	Đầu đường	Cuối đường	27.000				9.450				6.750			
1449	Khu đô thị Âu Việt: Đường có mặt cắt (Bn < 15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
1450	Mai Độ	Đường giáp đê sông Thái Bình	Đường Mai Ngô	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1451	Mai Độ	Đường Mai Ngô	Đường Nhị Châu	29.000	11.500	6.000	4.800	10.010	4.025	2.100	1.680	7.150	2.875	1.500	1.200
1452	Đồng Tâm	Đầu đường	Cuối đường	24.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1453	Dân Chủ	Đầu đường	Cuối đường	24.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1454	Tuổi Trẻ	Đầu đường	Cuối đường	24.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1455	Hoàng Ngân	Cầu Phú Lương	Đường Thanh Niên	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
1456	Lý Quốc Bảo	Dại lộ Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 55 nhà ông Đàm, Lực	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1457	Lý Quốc Bảo	Thửa đất số 204, 205, tờ bản đồ 55 (nhà ông Đàm, Lực)	Thửa 109, tờ BĐ 43 (nhà bà Thu)	20.000	9.800	5.000	4.000	7.000	3.430	1.750	1.400	5.000	2.450	1.250	1.000
1458	Nhị Châu	Đầu đường	Cuối đường	22.000	9.200	4.900	3.900	7.700	3.220	1.715	1.365	5.500	2.300	1.225	975
1459	Đường Hòa Bình	Ngã ba Trương Hán Siêu	Cầu Chui	25.000	10.000	5.000	4.000	8.750	3.500	1.750	1.400	6.250	2.500	1.250	1.000
1460	Đường Hòa Bình	đường Quang Trung	Ngã ba Trương Hán Siêu	28.000	13.000	6.500	5.200	9.800	4.550	2.275	1.820	7.000	3.250	1.625	1.300

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1461	Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1462	Nguyễn Hồng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1463	Nguyễn Quang Tá	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1464	Mai Ngô	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1465	Đường Tân Đà	Giáp QL5	Giáp phường Bình Hàn	15.000	7.800	4.000	3.200	5.250	2.730	1.400	1.120	3.750	1.950	1.000	860
1466	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.000	3.200	6.125	2.940	1.400	1.120	4.375	2.100	1.000	860
1467	Phan Chu Trinh kéo dài	Ngã tư Trương Hán Siêu	Hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07	11.200	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.050	865	2.800	1.500	950	850
1468	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu cũ	Đầu đường	Cuối đường	9.800	5.000	2.500	2.000	3.430	1.750	1.000	865	2.450	1.250	950	850
1469	Đường trong Khu dân cư Phú Bình 1 và Phú Bình 2	Ngã tư cầu vượt Phú Lương	Chân đê	17.500	9.000	4.500	3.600	6.125	3.150	1.575	1.260	4.375	2.250	1.125	900
1470	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1471	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	66.000	32.000	16.000	12.800	23.100	11.200	5.600	4.480	16.500	8.000	4.000	3.200
1472	Thanh Niên	Đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	74.400	36.000	18.000	14.400	26.040	12.600	6.300	5.040	18.600	9.000	4.500	3.600
1473	Thanh Niên	Đường sắt	Đường An Định	63.000	31.500	15.500	12.400	22.050	11.025	5.425	4.340	15.750	7.875	3.875	3.100
1474	Quang Trung	Ngã tư Đông Thị	Đường Đô Lương	71.280	27.000	13.500	10.800	24.948	9.450	4.725	3.780	17.820	6.750	3.375	2.700
1475	Quang Trung	Đường Đô Lương	Đường Nguyễn Công Hoan	50.600	25.000	12.000	9.600	17.710	8.750	4.200	3.360	12.650	6.250	3.000	2.400
1476	Quang Trung	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường sắt	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1477	Quang Trung	Đường sắt	Đường An Định	18.000	10.000	6.000	4.800	6.300	3.500	2.100	1.680	4.500	2.500	1.500	1.200
1478	Phạm Hồng Thái	Quảng trường Độc Lập	Đường Quang Trung	71.280	27.000	13.500	10.800	24.948	9.450	4.725	3.780	17.820	6.750	3.375	2.700
1479	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Phạm Sư Mệnh	50.400	25.000	12.000	9.600	17.640	8.750	4.200	3.360	12.600	6.250	3.000	2.400
1480	Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	65.250	35.100	17.550	14.040	22.838	12.285	6.143	4.914	16.313	8.775	4.388	3.510
1481	Bắc Sơn	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	67.500	33.000	16.500	13.200	23.625	11.550	5.775	4.620	16.875	8.250	4.125	3.300
1482	Bắc Sơn	Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Văn Tố	42.500	22.000	11.000	8.800	14.875	7.700	3.850	3.080	10.625	5.500	2.750	2.200
1483	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	62.100	38.500	19.000	15.200	21.735	13.475	6.650	5.320	15.525	9.625	4.750	3.800
1484	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	57.600	25.000	12.000	9.600	20.160	8.750	4.200	3.360	14.400	6.250	3.000	2.400
1485	Hồng Quang	Quảng trường Độc Lập	Ga	55.000	27.000	13.000	10.400	19.250	9.450	4.550	3.640	13.750	6.750	3.250	2.600
1486	An Ninh	Đường Quang Trung	Cổng 3 cửa	42.500	22.000	11.000	8.800	14.875	7.700	3.850	3.080	10.625	5.500	2.750	2.200
1487	An Ninh	Cổng 3 cửa	Ga	36.000	18.000	9.000	7.200	12.600	6.300	3.150	2.520	9.000	4.500	2.250	1.800
1488	Canh Nông I	Đầu đường	Cuối đường	42.500	22.000	11.000	8.800	14.875	7.700	3.850	3.080	10.625	5.500	2.750	2.200
1489	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	37.400	23.000	12.000	9.600	13.090	8.050	4.200	3.360	9.350	5.750	3.000	2.400
1490	Đô Lương	Đầu đường	Cuối đường	34.500	16.000	8.000	6.400	12.075	5.600	2.800	2.240	8.625	4.000	2.000	1.600
1491	Hai Bà Trưng	Đoạn từ Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	34.500	17.000	8.500	6.800	12.075	5.950	2.975	2.380	8.625	4.250	2.125	1.700
1492	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái	Canh Nông I	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1493	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1494	Phổ Ga	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1495	Phạm Sư Mệnh	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.000	7.000	5.600	12.600	5.250	2.450	1.960	9.000	3.750	1.750	1.400
1496	Vũ Trọng Phụng và đường nhánh lồi ra đường Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1497	Chợ con	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1498	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1499	Đoàn Thượng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.700	7.400	5.900	10.500	5.145	2.590	2.065	7.500	3.675	1.850	1.475

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1500	Nguyễn Đức Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.700	7.400	5.900	10.500	5.145	2.590	2.065	7.500	3.675	1.850	1.475
1501	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1502	Trần Quốc Lặc	Đầu đường	Cuối đường	29.000	12.600	6.300	5.000	10.150	4.410	2.205	1.750	7.250	3.150	1.575	1.250
1503	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	6.000	4.800	7.700	3.850	2.100	1.680	5.500	2.750	1.500	1.200
1504	Đoàn Nhữ Hải	Đầu đường	Cuối đường	35.000	17.600	8.800	7.000	12.250	6.160	3.080	2.450	8.750	4.400	2.200	1.750
1505	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	28.000	13.000	6.500	5.200	9.800	4.550	2.275	1.820	7.000	3.250	1.625	1.300
1506	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	23.000	11.700	5.900	4.700	8.050	4.095	2.065	1.645	5.750	2.925	1.475	1.175
1507	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	23.000	11.700	5.900	4.700	8.050	4.095	2.065	1.645	5.750	2.925	1.475	1.175
1508	Tiền Phong	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1509	Vũ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	26.000	13.000	6.500	5.200	9.100	4.550	2.275	1.820	6.500	3.250	1.625	1.300
1510	Vương Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	6.000	4.800	7.700	3.850	2.100	1.680	5.500	2.750	1.500	1.200
1511	Canh Nông II	Đầu đường	Cuối đường	20.700	10.000	5.000	4.000	7.245	3.500	1.750	1.400	5.175	2.500	1.250	1.000
1512	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	21.000	8.800	4.000	3.200	7.350	3.080	1.400	1.120	5.250	2.200	1.000	860
1513	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.800	3.000	2.400	5.250	2.730	1.050	865	3.750	1.950	1.000	850
1514	Cự Khê	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
1515	Đình Văn Tả	Đường An Ninh	Đường sắt	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
1516	Vương Văn	Đầu đường	Cuối đường	27.500	11.000	6.000	4.800	9.625	3.850	2.100	1.680	6.875	2.750	1.500	1.200
1517	Đại lộ Hồ Chí Minh	Đầu đường	Cuối đường	130.000	55.000	32.000	26.000	52.000	19.250	11.200	9.100	32.500	13.750	8.000	6.500
1518	Sơn Hoà	Đầu đường	Cuối đường	63.000	35.100	17.550	14.040	22.050	12.285	6.143	4.914	15.750	8.775	4.388	3.510
1519	Xuân Đài	Minh Khai	Sơn Hoà	63.000	35.100	17.550	14.040	22.050	12.285	6.143	4.914	15.750	8.775	4.388	3.510
1520	Xuân Đài	Sơn Hòa	Nguyễn Du	52.700	25.000	15.000	12.000	18.445	8.750	5.250	4.200	13.175	6.250	3.750	3.000
1521	Bắc Kinh	Đầu đường	Cuối đường	64.800	38.500	19.000	15.200	22.680	13.475	6.650	5.320	16.200	9.625	4.750	3.800
1522	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	64.800	38.500	19.000	15.200	22.680	13.475	6.650	5.320	16.200	9.625	4.750	3.800
1523	Nguyễn Du	Đầu đường	Cuối đường	59.400	25.000	15.000	12.000	20.790	8.750	5.250	4.200	14.850	6.250	3.750	3.000
1524	Bạch Đằng	Nguyễn Du	Thanh Niên	55.800	25.000	15.000	12.000	19.530	8.750	5.250	4.200	13.950	6.250	3.750	3.000
1525	Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	65.250	35.100	17.550	14.040	22.838	12.285	6.143	4.914	16.313	8.775	4.388	3.510
1526	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	62.100	38.500	19.000	15.200	21.735	13.475	6.650	5.320	15.525	9.625	4.750	3.800
1527	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.000	8.000	6.400	10.500	4.900	2.800	2.240	7.500	3.500	2.000	1.600
1528	Tam Giang	Đầu đường	Cuối đường	54.200	25.000	15.000	12.000	18.970	8.750	5.250	4.200	13.550	6.250	3.750	3.000
1529	Trần Huyền Trân	Đầu đường	Cuối đường	32.400	14.800	12.600	10.000	11.340	5.180	4.410	3.500	8.100	3.700	3.150	2.500
1530	Cầu Cồn	Đầu đường	Cuối đường	32.400	14.800	12.600	10.000	11.340	5.180	4.410	3.500	8.100	3.700	3.150	2.500
1531	Ngõ 53 Tam Giang	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo	Đường Tam Giang	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1532	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	19.800	12.200	6.100	4.900	6.930	4.270	2.135	1.715	4.950	3.050	1.525	1.225
26	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ														
1533	Phạm Ngũ Lão	Ngã tư Máy Sứ	Ngã sáu	122.400	45.600	33.000	26.400	48.960	15.960	11.550	9.240	30.600	11.400	8.250	6.600
1534	Đường Tuệ Tĩnh	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	92.000	42.000	31.500	25.000	32.200	14.700	11.025	8.750	23.000	10.500	7.875	6.250
1535	Đường Tuệ Tĩnh	Hoàng Hoa Thám	Điện Biên Phủ	76.600	34.000	20.700	16.600	26.810	11.900	7.245	5.810	19.150	8.500	5.175	4.150
1536	Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Máy Sứ	Ngô Quyền	77.000	36.000	28.000	22.400	26.950	12.600	9.800	7.840	19.250	9.000	7.000	5.600
1537	Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Ngô Quyền	Vũ Hựu	63.400	29.600	12.600	10.100	22.190	10.360	4.410	3.535	15.850	7.400	3.150	2.525
1538	Nguyễn Lương Bằng	Vũ Hựu	Công ty cổ phần xây dựng số 18	55.000	25.000	12.000	9.600	19.250	8.750	4.200	3.360	13.750	6.250	3.000	2.400
1539	Nguyễn Lương Bằng	Công ty cổ phần xây dựng số 18	An Định	37.800	17.000	8.000	6.400	13.230	5.950	2.800	2.240	9.450	4.250	2.000	1.600
1540	Điện Biên Phủ	Ngã tư Máy Sứ	Ngã tư giao với đường Tuệ Tĩnh	77.000	35.000	25.000	20.000	26.950	12.250	8.750	7.000	19.250	8.750	6.250	5.000
1541	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	73.900	28.000	13.600	10.900	25.865	9.800	4.760	3.815	18.475	7.000	3.400	2.725
1542	Nguyễn Văn Linh	Lê Thanh nghị	Ngô Quyền	71.900	32.000	14.400	11.500	25.165	11.200	5.040	4.025	17.975	8.000	3.600	2.875
1543	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	Chợ Thanh Bình	63.000	27.000	13.500	10.800	22.050	9.450	4.725	3.780	15.750	6.750	3.375	2.700
1544	Nguyễn Văn Linh	Chợ Thanh Bình	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	51.000	25.000	12.000	9.600	17.850	8.750	4.200	3.360	12.750	6.250	3.000	2.400
1545	Lê Thanh Nghị	Ngã tư Máy Sứ	Cầu Cát	65.500	32.300	14.500	11.600	22.925	11.305	5.075	4.060	16.375	8.075	3.625	2.900
1546	Lê Thanh Nghị	Số nhà 273, 278	Số nhà 313, 314	24.500	10.500	5.000	4.000	8.575	3.675	1.750	1.400	6.125	2.625	1.250	1.000
1547	Lê Thanh Nghị	Số nhà 315 và số nhà 316	Ngã tư Hải Tân	69.600	36.000	18.000	14.400	24.360	12.600	6.300	5.040	17.400	9.000	4.500	3.600
1548	Bà Triệu	Lê Thanh Nghị	Ngô Quyền	55.000	28.800	17.600	14.100	19.250	10.080	6.160	4.935	13.750	7.200	4.400	3.525
1549	Bà Triệu	Ngô Quyền	Đức Minh	42.000	22.000	10.000	8.000	14.700	7.700	3.500	2.800	10.500	5.500	2.500	2.000
1550	Bà Triệu	Đức Minh	Huỳnh Thúc Kháng	29.900	15.000	7.500	6.000	10.465	5.250	2.625	2.100	7.475	3.750	1.875	1.500
1551	Trương Mỹ	Mạc Thị Bưởi	Cổng hồ Bình Minh	45.000	16.900	7.100	5.700	15.750	5.915	2.485	1.995	11.250	4.225	1.775	1.425
1552	Trương Mỹ	Cổng hồ Bình Minh	Lê Thanh Nghị	41.400	20.600	10.000	8.000	14.490	7.210	3.500	2.800	10.350	5.150	2.500	2.000
1553	Ngô Quyền	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Chí Thanh	66.200	31.500	15.300	12.200	23.170	11.025	5.355	4.270	16.550	7.875	3.825	3.050
1554	Ngô Quyền	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Phú Tảo	47.500	23.000	11.000	8.800	16.625	8.050	3.850	3.080	11.875	5.750	2.750	2.200
1555	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba chợ Mát	Nhà máy Gạch Hải Dương	47.500	23.000	11.000	8.800	16.625	8.050	3.850	3.080	11.875	5.750	2.750	2.200
1556	Nguyễn Thị Duệ	Nhà máy Gạch Hải Dương	Đường Sắt	26.000	13.000	6.500	5.200	9.100	4.550	2.275	1.820	6.500	3.250	1.625	1.300
1557	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Chí Thanh	50.000	28.000	14.000	11.200	17.500	9.800	4.900	3.920	12.500	7.000	3.500	2.800
1558	Đỗ Ngọc Du	Hộ ông Phạm Ngọc Cầm	Ngô Quyền	35.000	17.400	8.500	6.800	12.250	6.090	2.975	2.380	8.750	4.350	2.125	1.700
1559	Đỗ Ngọc Du	Ngô Quyền	Đức Minh	35.000	16.900	8.500	6.800	12.250	5.915	2.975	2.380	8.750	4.225	2.125	1.700
1560	Lê Chân	Trương Mỹ	Bình Minh	30.600	15.000	8.000	6.400	10.710	5.250	2.800	2.240	7.650	3.750	2.000	1.600
1561	Lê Chân	Bình Minh	Thửa 172, tờ bản đồ 17 nhà ông Bắc	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
1562	Lê Hồng Phong	Phạm Ngũ Lão	Hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng	40.000	18.700	8.900	7.100	14.000	6.545	3.115	2.485	10.000	4.675	2.225	1.775
1563	Bình Minh	Lê Thanh Nghị	Lê Chân	47.000	25.900	15.500	12.400	16.450	9.065	5.425	4.340	11.750	6.475	3.875	3.100
1564	Bình Minh	Lê Chân	Trương Mỹ	35.000	25.000	17.000	10.000	12.250	8.750	5.950	3.500	8.750	6.250	4.250	2.500
1565	Dương Hòa	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Hới	40.800	19.000	8.000	6.400	14.280	6.650	2.800	2.240	10.200	4.750	2.000	1.600
1566	Phú Thọ	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Hới	40.800	19.000	8.000	6.400	14.280	6.650	2.800	2.240	10.200	4.750	2.000	1.600
1567	Nguyễn Trác Luân	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Hới	34.000	12.800	6.000	4.800	11.900	4.480	2.100	1.680	8.500	3.200	1.500	1.200
1568	Nguyễn Hới	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Linh	32.000	15.900	8.000	6.400	11.200	5.565	2.800	2.240	8.000	3.975	2.000	1.600
1569	Hào Thành	Cổng Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	46.000	25.300	15.200	12.100	16.100	8.855	5.320	4.235	11.500	6.325	3.800	3.025